CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 626/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2024 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn

- Mã chứng khoán : GTS
- Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ : 028.38558649 - Fax : 028.38558649
- Email: ctgtsg@gmail.com Website : http:/www.giaothongsaigon.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC bán niên 2024 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - ☑ BCTC văn phòng
  - ☑ BCTC riêng
  - ☑ BCTC hợp nhất
- Trường hợp giải trình nguyên nhân

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☐Có ☑ không

+ Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ không

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC bán niên 2024

☐Có ☑ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

☐Có ☑ không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 / 08 / 2024 tại đường dẫn: http://www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Hoàng Anh Giao

Tài liệu đính kèm:

- BCTC VP bán niên 2024;
- BCTC Riêng bán niên 2024;
- BCTC Hợp nhất bán niên 2024;

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
Ký ngày: 19/8/2024 13:20:24

AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

đã được soát xét

Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 38 205 947; Fax: (028) 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 07
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY	
- Bảng cân đối kế toán riêng	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty (bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2034.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ	:	284.997.640.000 đồng.
Trụ sở	:	476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
Người đại diện pháp luật	:	Hoàng Anh Giao - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường…

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính)

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810)

- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700)

- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520)

- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810)

- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599)

- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212)
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

Đầu tư góp vốn thành lập **: Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1**

Giấy chứng nhận ĐKKD : 0310994760 do SKH & ĐT TP. HCM cấp ngày 18/07/2011.

Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu : 100%.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty và 14 Xí nghiệp trực thuộc có cùng địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý chung

- Xí nghiệp đường bộ 1

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.

- Xí nghiệp đường bộ 4

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp đường bộ 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 2

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình

- Xí nghiệp công trình 3

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 5

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp công trình 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 8

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 9

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 10

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình thanh niên

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình Hạ tầng Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên	
Ông Võ Anh Tú	Thành viên	

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

TM. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Hoàng Anh Giao

Số: 672/BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn, được lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 từ trang 9 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích, chọn mẫu và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ VĂN TUẤN
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**727.905.530.308**	**935.205.566.335**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**181.259.037.995**	**176.089.109.389**
Tiền	111		23.259.037.995	141.089.109.389
Các khoản tương đương tiền	112		158.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2.1	**753.052.955**	**737.245.601**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		753.052.955	737.245.601
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**384.237.605.771**	**719.298.053.832**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.116.848.464	582.085.932.229
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		224.111.438.734	164.605.120.030
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	57.770.116.281	49.894.295.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(77.760.797.708)	(77.287.293.498)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**139.408.929.002**	**38.055.224.705**
Hàng tồn kho	141		139.408.929.002	38.055.224.705
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.246.904.585**	**1.025.932.808**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	22.246.904.585	1.025.932.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**191.398.115.709**	**185.713.245.792**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.065.948.335**	**6.125.687.798**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	6.065.948.335	6.125.687.798
II. Tài sản cố định	**220**		**173.366.029.644**	**164.132.707.664**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	172.934.404.642	164.132.707.664
- Nguyên giá	222		371.774.111.360	365.202.086.778
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(198.839.706.718)	(201.069.379.114)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	431.625.002	-
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(817.066.817)	(754.691.819)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.2	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.466.137.730**	**13.954.850.330**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	10.466.137.730	13.954.850.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**919.303.646.017**	**1.120.918.812.127**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			**609.637.152.931**	**798.073.819.711**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**604.125.487.872**	**792.445.844.711**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	87.758.060.629	203.997.388.674
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	358.657.871.792	332.904.977.540
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.127.303.821	7.390.658.548
Phải trả người lao động	314		6.042.930.926	41.521.186.120
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	12.768.959	12.768.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	143.432.063.646	197.058.857.732
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.094.488.099	9.560.007.138
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.511.665.059**	**5.627.975.000**
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		5.511.665.059	5.627.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**309.666.493.086**	**322.844.992.416**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**308.746.175.421**	**321.924.674.751**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.062.650.552	23.241.149.882
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		329.387.650	329.387.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.733.262.902	22.911.762.232
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**920.317.665**	**920.317.665**
Nguồn kinh phí	431	V.16	920.317.665	920.317.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**919.303.646.017**	**1.120.918.812.127**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**370.803.465.460**	**419.671.916.707**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**370.803.465.460**	**419.671.916.707**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	333.442.589.300	383.432.631.225
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**37.360.876.160**	**36.239.285.482**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.545.614.035	1.597.555.856
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	27.621.413.624	26.419.470.884
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**11.285.076.571**	**11.417.370.454**
Thu nhập khác	31	VI.4	1.082.403.101	1.546.991.861
Chi phí khác	32	VI.5	200.901.045	146.837.196
Lợi nhuận khác	**40**		**881.502.056**	**1.400.154.665**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.166.578.627**	**12.817.525.119**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.433.315.725	2.563.505.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**9.733.262.902**	**10.254.020.095**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.166.578.627**	**12.817.525.119**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.614.401.888	9.379.613.829
- Các khoản dự phòng	03		473.504.210	(507.535.921)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.545.614.035)	(2.474.828.583)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.708.870.690**	**19.214.774.444**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		313.601.395.183	392.535.210.116
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(101.353.704.297)	(9.310.102.122)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(187.323.657.051)	(396.289.373.173)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.488.712.600	3.488.712.600
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.690.581.918)	(1.855.453.059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		596.649.323	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(321.221.206)	(3.075.908.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45.706.463.324**	**4.707.860.246**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn	21		(18.847.723.868)	(1.376.510.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		485.753.778	877.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(753.052.955)	(10.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.369.930.398	1.597.555.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.745.092.647)**	**(8.901.681.508)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.791.442.071)	(11.404.896.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.791.442.071)**	**(11.404.896.811)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**5.169.928.606**	**(15.598.718.073)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**176.089.109.389**	**137.272.103.518**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**181.259.037.995**	**121.673.385.445**

T.p Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM

Người đại diện pháp luật Hoàng Anh Giao - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường…

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

6. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 502 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bão dưỡng thiết bị xe máy.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

19.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	224.751.614.095	282.507.238.347
- Doanh thu thi công công trình	135.883.689.234	123.043.109.148
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	10.168.162.131	14.121.569.212
Cộng	**370.803.465.460**	**419.671.916.707**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	**463.800.215**	**110.191.856**
+ Văn phòng	411.022.019	93.076.655
+ Các xí nghiệp	52.778.196	17.115.201
- Tiền gửi ngân hàng	**22.795.237.780**	**140.978.917.533**
+ Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng Công ty	**18.727.697.993**	**139.008.426.469**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	12.358.867.911	32.560.816.789
Ngân hàng An Bình TP.HCM - CN TP.HCM	20.397.029	26.217.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn	487.738.035	13.416.575.812
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	87.380.853	87.812.923
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	486.226.332	9.683.999
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	5.178.263.865	92.798.495.748
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	**4.067.539.787**	**1.970.491.064**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN TP.HCM	626.910.078	185.134.234
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	3.440.629.709	1.785.356.830
- Các khoản tương đương tiền	**158.000.000.000**	**35.000.000.000**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	60.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	13.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	80.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**181.259.037.995**	**176.089.109.389**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	%	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	%	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM		753.052.955	-	-		737.245.601	-	-
Cộng		**753.052.955**	-	-	-	**737.245.601**	-	-
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
Đầu tư vào công ty con		**1.500.000.000**	-	-		**1.500.000.000**		
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	100%	1.500.000.000	-	-	100%	1.500.000.000	-	-
Cộng	**100%**	**1.500.000.000**	-	-	**100%**	**1.500.000.000**	-	-

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem mục VIII.3

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
- TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P1	52.222.000	52.222.000
- TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P3	5.465.287.000	5.465.287.000
- TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P4	1.842.173.665	1.842.173.665
- TT QL Hạ Tầng GT Đường bộ	29.199.460.218	348.229.607.844
- TT Quản lý Đường Thủy	4.767.138.493	27.214.288.993
- Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	14.786.807.843	22.325.048.468
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	613.406.891	613.406.891
- Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	26.743.440.429	27.243.440.429
- Công Ty TNHH Xây dựng Giao thông MBM	10.230.631.000	10.453.007.320
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.162.543.198	33.162.543.198
- Khách hàng khác	53.253.737.727	105.484.906.421
Cộng	**180.116.848.464**	**582.085.932.229**

3.2 Dài hạn

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	414.749.495	541.345.680
Cộng	**414.749.495**	**541.345.680**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**845.330.219**	-	**797.440.219**	-
- Phải thu khác của Văn Phòng	**45.258.675.982**	**5.697.189.853**	**38.790.063.226**	**2.233.190.938**
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	175.683.646	-	51.085.094	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	523.598.000
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
+ Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	523.598.000
+ Phải thu từ NSNN đang chờ xử lý	36.182.785.840	-	31.538.980.267	-
+ Đối tượng khác	2.679.418.643	-	779.210.012	-
- Xí nghiệp trực thuộc	**11.666.110.080**	-	**10.306.791.626**	-
+ Xí nghiệp công trình 10	136.426.042	-	55.306.979	-
+ Xí nghiệp công trình 2	-	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 3	15.230.032	-	44.913.015	-
+ Xí nghiệp công trình 5	60.965.236	-	54.980.832	-
+ Xí nghiệp công trình 6	77.677.732	-	135.442.785	-
+ Xí nghiệp công trình 8	129.305.888	-	253.841.463	-
+ Xí nghiệp công trình 9	4.096.206.488	-	28.343.545	-
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	184.280.597	-	187.621.673	-
+ Xí nghiệp CTHT Giao thông	15.008.095	-	3.525.440	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	6.394.806.561	-	7.268.093.982	-
+ Xí nghiệp đường bộ 4	29.084.694	-	33.131.528	-
+ Xí nghiệp đường bộ 6	377.148.278	-	2.054.514.087	-
+ Xí nghiệp sản xuất BTNN	52.851.103	-	40.721.960	-
+ Xí nghiệp sản xuất LĐTHGT	97.119.334	-	146.354.337	-
Cộng	**57.770.116.281**	**5.697.189.853**	**49.894.295.071**	**2.233.190.938**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	**6.065.948.335**	-	**6.125.687.798**	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ	36.905.062	-	36.905.062	-
+ TTQL ĐH Giao Thông Đô Thị	-	-	852.736.840	-
+ TT Quản lý Đường Thủy	2.822.978.743		1.849.836.900	
+ Cục quản lý đường bộ IV	1.846.664.978	-	1.846.664.978	-
+ Trung tâm QL GT Công Cộng	419.996.552	-	832.744.018	-
+ BQL các dự án đầu tư xây dựng KCN cao TPHCM	-		400.000.000	
+ TT phát triển hạ tầng kỹ thuật Tp.Thủ Đức	632.603.000		-	
+ Điện lực Long Thành	6.800.000	-	6.800.000	-
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	**6.065.948.335**	-	**6.125.687.798**	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P1	52.222.000	52.222.000	52.222.000	52.222.000
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P3	5.465.287.000	5.465.287.000	5.465.287.000	5.465.287.000
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P4	1.842.173.665	1.842.173.665	1.842.173.665	1.842.173.665
+ Tổng Công Ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
+ CTCP ĐT&XD CT Nước (Wasaco)	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
+ CTy TNHH XD CT An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
+ CTy CP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
+ CTy TNHH XD GT MBM	10.230.631.000	10.230.631.000	10.230.631.000	10.230.631.000
+ Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	25.198.321.386	25.198.321.386	25.198.321.386	25.198.321.386
+ BQLDA ĐT XD các CT Giao thông	6.252.600.048	4.436.616.234	6.252.600.048	3.763.112.024
+ Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	10.312.198.603	7.218.539.023	10.312.198.603	7.218.539.023
+ Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	4.711.194.915
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
+ Đối tượng khác	25.338.055.888	15.201.992.485	25.338.055.888	15.201.992.485
- Khả năng thu hồi nợ phải thu:				
Cộng	**92.806.504.505**	**77.760.797.708**	**93.006.504.505**	**77.287.293.498**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	58.618.990.051	-	15.368.516.124	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	10.972.908	-
- Chi phí SXKD dở dang	80.778.966.043	-	22.675.735.673	-
Cộng	**139.408.929.002**		**38.055.224.705**	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**70.990.256.136**	**175.441.834.141**	**117.279.535.682**	**1.490.460.819**	**-**	**365.202.086.778**
Số tăng trong năm	**-**	**15.643.917.686**	**1.883.746.182**	**826.060.000**	**-**	**18.353.723.868**
- Mua trong năm	-	15.643.917.686	1.883.746.182	826.060.000	-	18.353.723.868
- Tăng do phân loại lại	-			-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**760.000.000**	**11.021.699.286**	**-**	**-**	**11.781.699.286**
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.021.699.286	-	-	11.781.699.286
- Giảm do phân loại	-			-	-	-
Số dư cuối năm	**70.990.256.136**	**190.325.751.827**	**108.141.582.578**	**2.316.520.819**	**-**	**371.774.111.360**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**9.679.549.418**	**118.548.724.969**	**72.021.163.993**	**819.940.734**	**-**	**201.069.379.114**
Số tăng trong kỳ	**812.267.610**	**4.780.355.396**	**3.828.400.500**	**131.003.384**	**-**	**9.552.026.890**
- Khấu hao trong kỳ	812.267.610	4.780.355.396	3.828.400.500	131.003.384	-	9.552.026.890
Số giảm trong kỳ	**-**	**760.000.000**	**11.021.699.286**	**-**	**-**	**11.781.699.286**
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.021.699.286	-	-	11.781.699.286
Số dư cuối kỳ	**10.491.817.028**	**122.569.080.365**	**64.827.865.207**	**950.944.118**	**-**	**198.839.706.718**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**61.310.706.718**	**56.893.109.172**	**45.258.371.689**	**670.520.085**	**-**	**164.132.707.664**
Tại ngày cuối kỳ	**60.498.439.108**	**67.756.671.462**	**43.313.717.371**	**1.365.576.701**	**-**	**172.934.404.642**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*) 112.739.268.806 VND

(*) Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn thực hiện tốt công tác bảo trì, bão dưỡng xe máy thiết bị nên một số tài sản cố định đã khấu hao hết Công ty vẫn tiếp tục sử dụng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Số tăng trong năm	-	-	-	494.000.000	-	**494.000.000**
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**146.129.900**	**992.056.103**	**110.505.816**	**1.248.691.819**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	**62.374.998**	-	**62.374.998**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	62.374.998	-	62.374.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	**146.129.900**	**560.431.101**	**110.505.816**	**817.066.817**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**431.625.002**	-	**431.625.002**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết 754.691.819 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn	-	-
9.2. Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	10.466.137.730	13.954.850.330
Cộng	**10.466.137.730**	**13.954.850.330**

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn:	**87.758.060.629**	**87.758.060.629**	**203.997.388.674**	**203.997.388.674**
a. Văn phòng Công ty	**40.816.916.120**	**40.816.916.120**	**45.074.414.987**	**45.074.414.987**
CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	15.827.037.600	15.827.037.600	17.156.901.300	17.156.901.300
Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam	1.016.729.280	1.016.729.280	1.649.322.000	1.649.322.000
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	-	-	586.697.486	586.697.486
Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	-	-	6.375.793.720	6.375.793.720
Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	8.101.427.400	8.101.427.400	2.409.013.200	2.409.013.200
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - CN	6.792.140.300	6.792.140.300	6.792.140.300	6.792.140.300
Công ty TNHH TM XD Anh Dương	8.266.847.600	8.266.847.600	3.746.210.160	3.746.210.160
Phải trả các đối tượng khác	812.733.940	812.733.940	6.358.336.821	6.358.336.821
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	**46.941.144.509**	**46.941.144.509**	**158.922.973.687**	**158.922.973.687**
Xí nghiệp SXLĐ THGT	357.438.300	357.438.300	3.511.427.573	3.511.427.573
Xí nghiệp Sản xuất BTNN	6.273.147.651	6.273.147.651	6.784.820.580	6.784.820.580
Xí nghiệp Công trình 10	4.347.275.409	4.347.275.409	4.128.243.042	4.128.243.042
Xí nghiệp Công trình 3	-	-	2.623.539.231	2.623.539.231
Xí nghiệp Công trình 5	3.833.795.055	3.833.795.055	5.994.179.598	5.994.179.598
Xí nghiệp Công trình 6	712.194.004	712.194.004	5.854.986.560	5.854.986.560
Xí nghiệp Công trình 8	9.483.897.130	9.483.897.130	10.371.931.709	10.371.931.709
Xí nghiệp Công trình 9	1.738.348.922	1.738.348.922	3.332.168.511	3.332.168.511
Xí nghiệp CT Thanh niên	7.021.469.494	7.021.469.494	19.301.436.039	19.301.436.039
XN CT Hạ tầng Giao thông	1.889.353.060	1.889.353.060	1.889.353.060	1.889.353.060
Xí nghiệp đường bộ 1	7.433.760.380	7.433.760.380	44.122.374.245	44.122.374.245
Xí nghiệp đường bộ 4	-	-	6.284.209.652	6.284.209.652
Xí nghiệp đường bộ 6	3.850.465.104	3.850.465.104	44.724.303.887	44.724.303.887
Cộng	**87.758.060.629**	**87.758.060.629**	**203.997.388.674**	**203.997.388.674**
10.2. Dài hạn	-	-		-

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Số đã nộp	Thuế phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.006.088.534	28.411.090.595	54.337.829.612	21.920.650.483	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.384.570.014	2.433.315.725	3.690.581.918	-	2.127.303.821
- Thuế thu nhập cá nhân	818.605.064	-	4.942.062.746	4.242.384.040	118.926.358	-
- Thuế nhà đất	-	-	6.506.820	6.506.820	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	321.274.165	321.274.165	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	207.327.744	-	6.013.017	6.013.017	207.327.744	-
Cộng	**1.025.932.808**	**7.390.658.548**	**36.120.263.068**	**62.604.589.572**	**22.246.904.585**	**2.127.303.821**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	105.324.124.014	89.242.567.835
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	144.299.948.991	145.927.937.357
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	19.785.728.317	27.926.534.162
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Hóc Môn	3.493.637.786	18.483.586.000
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Bình	6.768.728.000	6.768.728.000
- BQL Đường sắt đô thị	7.957.442.040	7.957.442.040
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	13.819.644	-
- Đối tượng khác	42.352.355.470	7.936.094.616
Cộng	**358.657.871.792**	**332.904.977.540**

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	12.768.959	12.768.959
Cộng	**12.768.959**	**12.768.959**

13.2 Dài hạn

13.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	**71.007.720**	**-**
- BHXH, BHYT, BHTN	**1.125.671.370**	**-**
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	**156.381.600**	**156.381.600**
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	**14.477.309.714**	**15.249.009.861**
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	91.363.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	256.861.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	229.403.008	230.173.615
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	105.029.960	98.098.911
+ Đối tượng khác	2.903.168.136	3.637.244.725

14 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	**127.601.693.242**	**181.653.466.271**
+ Xí nghiệp SXLĐ HTTH GT	4.448.368.939	4.309.887.126
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	45.212.821.815	62.087.822.766
+ Xí nghiệp công trình 10	7.567.334.056	7.223.347.773
+ Xí nghiệp công trình 2	183.449.976	247.758.836
+ Xí nghiệp công trình 3	4.428.171.037	4.477.145.552
+ Xí nghiệp công trình 5	2.024.094.413	1.964.278.653
+ Xí nghiệp công trình 6	7.994.949.651	6.030.029.290
+ Xí nghiệp công trình 8	12.029.934.941	17.615.337.355
+ Xí nghiệp công trình 9	5.128.845.514	707.458.361
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	15.452.904.966	18.485.317.429
+ Xí nghiệp CT Hạ tầng Giao thông	387.657	542.078.682
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	293.390.676	28.456.777.633
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	14.426.856.470	17.121.579.937
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	8.410.183.131	12.384.646.878
Cộng	**143.432.063.646**	**197.058.857.732**

14.2. Dài hạn	-	-
14.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14.2. Phải trả bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**11.925.841.640**	**310.609.366.509**
- Lợi nhuận trong kỳ				10.254.020.095	10.254.020.095
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(196.548.390)	(196.548.390)
- Phân phối cổ tức				(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
Số dư cuối kỳ trước	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**10.583.407.745**	**309.266.932.614**
Số dư đầu năm nay	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**23.241.149.882**	**321.924.674.751**
- Lợi nhuận trong kỳ				9.733.262.902	9.733.262.902
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(111.951.032)	(111.951.032)
- Phân phối cổ tức				(22.799.811.200)	(22.799.811.200)
Số dư cuối kỳ này	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**10.062.650.552**	**308.746.175.421**

15 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	% Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị vốn góp
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100,00%	**28.499.764**	**284.997.640.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**22.799.811.200**	**11.399.905.600**

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**28.499.764**	**28.499.764**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	**920.317.665**	**920.317.665**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**920.317.665**	**920.317.665**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	224.751.614.095	282.507.238.347
- Doanh thu thi công công trình	135.883.689.234	123.043.109.148
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	10.168.162.131	14.121.569.212
Cộng	**370.803.465.460**	**419.671.916.707**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	2.436.783.310	
Cộng	**2.436.783.310**	**-**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	192.611.315.075	251.445.205.869
- Giá vốn thi công công trình	130.870.962.826	118.167.980.343
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	9.960.311.399	13.819.445.013
Cộng	**333.442.589.300**	**383.432.631.225**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.545.614.035	1.597.555.856
Cộng	**1.545.614.035**	**1.597.555.856**

4. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	485.753.778	842.272.727
- Cho thuê xe, máy thi công	160.821.785	259.975.500
- Các khoản thu nhập khác	435.827.538	444.743.634
Cộng	**1.082.403.101**	**1.546.991.861**

5. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí xe, máy thi công	200.888.028	146.836.087
- Các khoản chi phí khác	13.017	1.109
Cộng	**200.901.045**	**146.837.196**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**27.621.413.624**	**26.419.470.884**
- Chi phí nhân viên quản lý	13.782.525.696	14.198.882.508
- Chi phí vật liệu quản lý	473.768.010	538.957.649
- Chi phí đồ dùng văn phòng	651.008.917	732.352.058
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.329.503.954	1.227.960.235
- Thuế, phí và lệ phí	405.392.097	514.727.058
- Chi phí dự phòng	673.504.210	-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(200.000.000)	(507.535.921)
- Chi phí khác bằng tiền	7.008.596.390	3.547.170.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.497.114.350	6.166.956.947
Cộng	**27.621.413.624**	**26.419.470.884**

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.433.315.725	2.563.505.024
Cộng	**2.433.315.725**	**2.563.505.024**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.166.578.627**	**12.817.525.119**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**12.166.578.627**	**12.817.525.119**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	12.166.578.627	12.817.525.119
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.433.315.725**	**2.563.505.024**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	2.433.315.725	2.563.505.024

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu"

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

2.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	Công ty con

2.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	214.200.000	214.200.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	241.920.000	241.920.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	227.430.000	227.430.000
. Ông Huỳnh Minh Anh	44.677.500	72.450.000
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	27.772.500	
. Ông Hoàng Anh Giao	33.390.000	33.390.000
. Ông Võ Anh Tú	33.390.000	33.390.000
. Ông Trần Thanh Hưng	33.390.000	33.390.000
. Ông Nguyễn Danh Thụ	33.390.000	33.390.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	21.420.000	21.420.000
Tổng	**683.550.000**	**683.550.000**

- Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1		
. Doanh thu thi công sơn đường & bán bê tông nhựa nóng	2.436.783.310	186.064.500
. Thu tiền từ dịch vụ, hàng hoá	2.772.141.804	1.037.068.530
. Trả trước tiền	13.819.644	-
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Phải trả tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên	11.172.000.000	5.586.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1		
. Phải thu khách hàng	414.749.495	541.345.680
. Người mua trả trước	13.819.644	-
. Phải trả khác	1.500.000.000	1.500.000.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét & Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao